| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |

*Hải phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026*

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tổ chức niêm yết : Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Mã chứng khoán : DVP

Địa chỉ : Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại : 0225 3769 993 Fax: 0225 376 9993

Email : Taichinh@dinhvuport.com.vn

**Nội dung công bố:**

- Công bố thông tin báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
- Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn https://cangdinhvu.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*Nơi nhận:*
- Như kính gửi;
- Thông báo website Công ty;
- Lưu: CBTT – CĐV.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

TỔNG GIÁM ĐỐC

Cao Văn Tĩnh

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN**

**CẢNG ĐÌNH VŨ**

*Số: 12 /TCKT – CĐV*

*Hải phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2026*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Nơi nhận:

- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ**
Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải, TP. Hải Phòng

*Mẫu số 01-DN*
*(Ban hành theo thông tư 99/2025TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính*

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026*

| TÀI SẢN/NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+...+150+160)** | **100** | | **1.197.164.934.199** | **1.248.707.354.479** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)** | **110** | | **27.759.311.918** | **24.676.854.109** |
| 1.Tiền | 111 | V.01 | 27.759.311.918 | 24.676.854.109 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120= 121+122+123)** | **120** | **V.02** | **1.045.235.454.794** | **1.136.183.224.658** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.045.235.454.794 | 1.136.183.224.658 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131+132+...+138+13** | **130** | | **102.099.141.731** | **72.255.432.461** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 42.740.644.117 | 40.393.922.216 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 54.107.301.432 | 2.474.713.450 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.03 | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 5.251.196.182 | 29.386.796.795 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| **IV. Hàng tồn kho (140 = 141 +149)** | **140** | | **11.828.674.300** | **12.074.822.776** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 11.828.674.300 | 12.074.822.776 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| **V. Tài sản sinh học ngắn hạn (150 = 151+152+153)** | **150** | | **0** | **0** |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152 | | | |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*) | 153 | | | |
| **VI. Tài sản ngắn hạn khác (160 = 161+162+...+165)** | **160** | | **10.242.351.456** | **3.517.020.475** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | | 7.407.881.717 | 1.326.839.775 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước | 163 | V.05 | 2.834.469.739 | 2.190.180.700 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | | |
| **B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+...+260+270)** | **200** | | **296.488.942.160** | **314.217.377.724** |

| TÀI SẢN/NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211+212+...+216+217)** | **210** | | **44.486.000** | **51.986.000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | V.06 | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.07 | 44.486.000 | 51.986.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| **II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)** | **220** | | **168.521.848.367** | **185.758.791.863** |
| **1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)** | **221** | **V.08** | **167.557.509.653** | **184.663.130.569** |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.352.658.425.444 | 1.349.544.155.764 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | -1.185.100.915.791 | -1.164.881.025.195 |
| **2.Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)** | **224** | **V.09** | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| **3.Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229 )** | **227** | **V.10** | **964.338.714** | **1.095.661.294** |
| - Nguyên Giá | 228 | | 7.935.104.700 | 7.801.104.700 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | -6.970.765.986 | -6.705.443.406 |
| **III. Tài sản sinh học dài hạn (230 = 231+232+...+237+238)** | **230** | | | |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định lỳ dài hạn | 231 | | | |
| a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng | 232 | | | |
| b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trường thành | 233 | | | |
| - Nguyên giá | 234 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 235 | | | |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn | 236 | | | |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | 237 | | | |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*) | 238 | | | |
| **IV. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)** | **240** | **V.12** | | |
| - Nguyên giá | 241 | | | |
| - Hao mòn lũy kế(*) | 242 | | | |
| **V. Tài sản dở dang dài hạn (250 = 251+252)** | **250** | | **1.098.214.445** | **1.189.844.445** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | 1.098.214.445 | 1.189.844.445 |
| **VI. Đầu tư tài chính dài hạn (260 = 261+262+...+265+266)** | **260** | | **103.027.411.229** | **103.027.411.229** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết | 262 | | 103.027.411.229 | 103.027.411.229 |

| TÀI SẢN/NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | V.13 | | |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn(*) | 264 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 265 | | | |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn(*) | 266 | | | |
| **VII. Tài sản dài hạn khác (270 = 271+272+273+274)** | **270** | | **23.796.982.119** | **24.189.344.187** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.14 | 23.796.982.119 | 24.189.344.187 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | V.21 | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)** | **280** | | **1.493.653.876.359** | **1.562.924.732.203** |
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)** | **300** | | **228.527.058.850** | **97.302.325.439** |
| **I. Nợ ngắn hạn (310 = 311+312 + ... + 323+324)** | **310** | | **228.527.058.850** | **97.302.325.439** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 10.631.697.729 | 12.677.786.657 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 713.787.581 | 401.394.405 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | 121.931.572.950 | 1.904.622.950 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | V.16 | 29.635.028.324 | 21.726.360.336 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 39.897.607.391 | 47.354.815.769 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.17 | 429.220.695 | 254.222.557 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 319 | | | |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.18 | 1.443.459.472 | 1.953.689.539 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | | | |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 23.844.684.708 | 11.029.433.226 |
| 14. Quỹ bình ổn giá | 324 | | | |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325 | | | |
| **II. Nợ dài hạn (330 = 331+332+...+343+344)** | **330** | | **0** | **0** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Thuê và các khoản phải nộp cho Nhà nước dài hạn | 333 | | | |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | | |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | V.19 | | |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 337 | | | |

| TÀI SẢN/NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| 8. Phải trả, phải nộp dài hạn khác | 338 | | | |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | | | |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi | 340 | | | |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi | 341 | | | |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | V.21 | | |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | | |
| 14. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 344 | | | |
| **D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)** | **400** | | **1.265.126.817.509** | **1.465.622.406.764** |
| **I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411+412+ ...+ 422)** | **410** | **V.22** | **1.265.126.817.509** | **1.465.622.406.764** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 103.027.411.229 | 103.027.411.229 |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 526.245.533.286 | 526.245.533.286 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 235.853.872.994 | 436.349.462.249 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 78.061.462.249 | 98.176.755.398 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 157.792.410.745 | 338.172.706.851 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **1.493.653.876.359** | **1.562.924.732.203** |

*Hải phòng, Ngày 15 tháng 07 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|---|
| Lê Thị Hải Thành | Đoàn Minh Trung | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Cao Văn Tĩnh |

M.S.D.N: 0200517481-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
P. ĐỒNG HẢI T.P HẢI PHÒNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ**
Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải, TP. Hải Phòng

**Mẫu số B02-DN**
*(Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)*

# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 334.665.700.859 | 306.888.681.278 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02** | **10** | | **334.665.700.859** | **306.888.681.278** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 143.744.612.513 | 131.598.467.819 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **190.921.088.346** | **175.290.213.459** |
| **6. Lãi/lỗ của hoạt động bán thanh lý bất động sản đầu tư** | **21** | | | |
| **7. Doanh thu hoạt động tài chính** | 22 | VI.26 | 38.332.092.806 | 16.792.190.572 |
| **8. Chi phí tài chính** | 23 | VI.28 | 10.975.397 | |
| *-Trong đó: Chi phí lãi vay* | 24 | | | |
| **9.Chi phí bán hàng** | **25** | | | **274.412.000** |
| **10. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | 26 | | 30.947.983.558 | 27.156.723.821 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ( 30=20+(21-22)-(** | **30** | | **198.294.222.197** | **164.651.268.210** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 17.410.761 | 106.514.426 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 929.460.167 | |
| **14. Lợi nhuận khác (40=31-32).** | **40** | | **-912.049.406** | **106.514.426** |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **197.382.172.791** | **164.757.782.636** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | 39.589.762.046 | 33.149.855.012 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | **60** | | **157.792.410.745** | **131.607.927.624** |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 3.944 | 3.290 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | |

*Hải phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|---|
| Lê Thị Hải Thành | Đoàn Minh Trung | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Cao Văn Tĩnh |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải, TP. Hải Phòng

Mẫu số B02-DN
*(Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)*

# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
## QUÝ 2 NĂM 2026

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ 2 | | LŨY KẾ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2026 | Năm 2025 | Năm 2026 | Năm 2025 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 181.946.104.151 | 148.228.595.181 | 334.665.700.859 | 306.888.681.278 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)** | **10** | | **181.946.104.151** | **148.228.595.181** | **334.665.700.859** | **306.888.681.278** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 77.547.879.877 | 62.792.623.102 | 143.744.612.513 | 131.598.467.819 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **104.398.224.274** | **85.435.972.079** | **190.921.088.346** | **175.290.213.459** |
| **6. Lãi/lỗ của hoạt động bán thanh lý bất động sản đầu tư** | **21** | | | | | |
| **7. Doanh thu hoạt động tài chính** | 22 | VI.26 | 32.328.882.001 | 10.617.565.757 | 38.332.092.806 | 16.792.190.572 |
| **8. Chi phí tài chính** | 23 | VI.28 | 291 | | 10.975.397 | |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | 24 | | | | | |
| **9. Chi phí bán hàng** | 25 | | | 274.412.000 | | 274.412.000 |
| **10. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | 26 | | 15.900.593.392 | 11.501.353.663 | 30.947.983.558 | 27.156.723.821 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ( 30=20+(21-22)-(25+2** | **30** | | **120.826.512.592** | **84.277.772.173** | **198.294.222.197** | **164.651.268.210** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 10.925.916 | 7.777.770 | 17.410.761 | 106.514.426 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 929.460.167 | | 929.460.167 | |
| **14. Lợi nhuận khác (40=31-32).** | **40** | | **-918.534.251** | **7.777.770** | **-912.049.406** | **106.514.426** |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **119.907.978.341** | **84.285.549.943** | **197.382.172.791** | **164.757.782.636** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | 24.093.168.399 | 16.910.342.119 | 39.589.762.046 | 33.149.855.012 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | **60** | | **95.814.809.942** | **67.375.207.824** | **157.792.410.745** | **131.607.927.624** |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 2.395 | 1.684 | 3.945 | 3.290 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

*Hải phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Lê Thị Hải Thành | Đoàn Minh Trung | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Cao Văn Tĩnh |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
P. ĐÔNG HẢI T.P HẢI PHÒNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ**
Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải, TP. Hải Phòng

**Mẫu số B03-DN**
*(Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026*

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | 01 | | **197.382.172.791** | **164.757.782.636** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | | |
| – Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 20.402.056.758 | 27.452.599.319 |
| – Các khoản dự phòng | 03 | | | -28.499.586.263 |
| – Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | -52.160.134 | 39.113.925 |
| – Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | -37.393.727.232 | -14.825.937.384 |
| – Chi phí lãi vay | 06 | | | |
| – Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | 08 | | **180.338.342.183** | **148.923.972.233** |
| – Tăng các khoản phải thu | 09 | | -5.733.978.165 | 10.626.234.366 |
| – Tăng hàng tồn kho | 10 | | 246.148.476 | 2.567.281.446 |
| – Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | -4.898.496.165 | -26.005.264.798 |
| – Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | -5.688.679.874 | 560.803.198 |
| – Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| – Tiền lãi vay đã trả | 14 | | | |
| – Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | -36.286.217.239 | -15.648.415.669 |
| – Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 8.627.700.000 | 140.220.000 |
| – Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | -33.975.713.891 | -30.260.942.924 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | *20* | | **102.629.105.325** | **90.903.887.852** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | -56.557.459.321 | -4.622.217.259 |

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | -1.025.000.000.000 | -1.007.000.000.000 |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 1.122.000.000.000 | 1.127.000.000.000 |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 59.966.516.350 | 63.359.686.124 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | **100.409.057.029** | **178.737.468.865** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | | |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | -199.973.050.000 | -279.874.870.000 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | **-199.973.050.000** | **-279.874.870.000** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | **3.065.112.354** | **-10.233.513.283** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **24.676.854.109** | **27.281.383.279** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 17.345.455 | 56.895.954 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | | **27.759.311.918** | **17.104.765.950** |

*Hải phòng, Ngày 15 tháng 07 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|---|
| Lê Thị Hải Thành | Đoàn Minh Trung | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Cao Văn Tĩnh |

M.S.D.N: 0200511481 CTCP * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ * P. ĐÔNG HẢI T.P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
Cảng Đình Vũ, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

**Mẫu số B09-DN**
*(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
## ĐẾN 30/06/2026

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ; Đầu tư; Khai thác cảng biển

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Kinh doanh kho, bãi; Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Vận tải hàng hóa đa phương thức; Dịch vụ hàng hải; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng; Dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh; Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng; Kinh doanh và vận tải xăng dầu; Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng; xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp; Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở....

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh; liêt kết:

+ Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ: chiếm 49% vốn điều lệ, đồng kiểm soát;

7- Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ hoặc số lượng người lao động bình quân trong kỳ: 400 người

8- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: Trường hợp báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin của kỳ so sánh trên thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

9- Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán .....

## II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

## III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

## IV- Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam ; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi BCTC từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

2- Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiện tệ có gốc ngoại tệ: Trong kỳ công ty áp dụng tỷ giá USD, EUR.
- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tiền mặt và tiền gửi thanh toán.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a- Chứng khoán kinh doanh;

b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Trong kỳ Công ty có các khoản tiền gửi đầu tư tại ngân hàng: Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Hải Phòng; Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội CN Hải Phòng; Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Công Thương – CN Hải Phòng.

c- Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;

- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ với tổng số vốn điều lệ tại ngày 30/06/2026 là: 210.201.660.417 VND. Trong đó: Công ty TNHH Vận tải đường thủy Châu Á (SITC) chiếm 51% tương ứng với số vốn góp là: 107.174.249.188; Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 49% tương ứng với số vốn góp là: 103.027.411.229 VND. Cả 02 Công ty góp vốn nói trên đều đồng kiểm soát.

d- Đầu tư vào đơn vị khác;

đ- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu dùng để phục vụ sửa chữa các phương tiện thiết bị dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty là vật tư phục vụ sửa chữa nên Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá, hao mòn, giá trị còn lại.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện kể từ ngày mà TSCĐ tăng hoặc giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.

9- Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10- Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ: Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12- Nguyên tắc kế toán phải trả người bán: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

13- Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận: Công ty chi trả cổ tức khi có thông báo chính thức về việc chi trả và xác định ngày chốt quyền cổ tức.

14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

15- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:

16- Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả: Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

17- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19- Nguyên tác ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Trong kỳ Công ty đã áp dụng ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quĩ theo Điều lệ Công ty và các qui định của pháp luật Việt Nam.

- Công ty trích lập các quĩ từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

  + Quĩ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.

  + Quĩ khen thưởng, phúc lợi và Quĩ Ban điều hành: Được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho CBCNV và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

22- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

  + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

  + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

  + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

  + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

  Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời:

  + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

  + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Thu nhập khác.

23- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24- Nguyên tắc giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

25- Nguyên tắc chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí và các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ...

26- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

27- Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
- Thuế suất thuế TNDN được Công ty áp dụng là 20%

29- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua và bán ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp đang thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ . Tại thời điểm cuối kỳ, các mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

## V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

*Đơn vị tính: đồng*

| 1- **Tiền** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 61.956.198 | 156.180.401 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 27.697.355.720 | 24.520.673.708 |
| - Các khoản tương đương tiền | - | - |
| **Cộng** | **27.759.311.918** | **24.676.854.109** |

| 2- **Các khoản đầu tư tài chính** | **Cuối kỳ** | | **Đầu kỳ** | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá dự phòng* | *Giá gốc* | *Giá dự phòng* |
| a- Chứng khoán kinh doanh | | | | |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | | | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |

| | **Cuối kỳ** | | **Đầu kỳ** | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị ghi sổ* | *Giá gốc* | *Giá trị ghi sổ* |
| b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| b1- Ngắn hạn | 1.045.235.454.794 | 1.045.235.454.794 | 1.136.183.224.658 | 1.136.183.224.658 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 1.025.000.000.000 | 1.025.000.000.000 | 1.122.000.000.000 | 1.122.000.000.000 |
| - Lãi dự thu TGKH | 20.235.454.794 | 20.235.454.794 | 14.183.224.658 | 14.183.224.658 |
| b2- Dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |

| c- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|

| | | | |
|---|---|---|---|
| | - Đầu tư vào công ty con | | |
| | - Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết | 103.027.411.229 | 103.027.411.229 |
| | - Đầu tư vào đơn vị khác | | |
| | **Cộng** | **103.027.411.229** | **103.027.411.229** |
| 3- | **Phải thu của khách hàng** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| | a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn | **42.740.644.117** | **40.393.922.216** |
| | Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng thu khách hàng: | | |
| | - SITC Container Lines Co.,LTD | 23.813.228.721 | 31.175.891.730 |
| | - Công ty TNHH MTV Cảng HDCV | 5.531.864.235 | |
| | - Phải thu khách hàng khác | 13.395.551.161 | 9.218.030.486 |
| | b- Phải thu khách hàng dài hạn | | |
| | Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng thu khách hàng: | | |
| | c- Phải thu khách hàng là các bên liên quan: | **1.008.636.079** | **508.629.506** |
| | - Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ | 140.947.560 | 204.957.000 |
| | - Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng | 867.688.519 | 303.672.506 |
| 4- | **Phải thu khác** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| | a- Ngắn hạn | **5.251.196.182** | **29.386.796.795** |
| | - Phải thu người lao động | 13.608.140 | 6.381.687 |
| | - Các khoản thu hộ | 122.011.551 | 755.395.854 |
| | - Các khoản khác | 5.115.576.491 | |
| | - Phải thu cổ tức | - | 28.625.019.254 |
| | b- Dài hạn | **44.486.000** | **51.986.000** |
| | - Phải thu người lao động | 44.486.000 | 51.986.000 |
| 5- | **Tài sản thiếu chờ xử lý** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| | | Số lượng | Số lượng |
| | a- Tiền | | |
| | b- Hàng tồn kho | | |
| | c- TSCĐ | | |
| | d- Tài sản khác | | |
| 6- | **Nợ xấu** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| | | Giá gốc | Giá gốc |

Tổng giá trị các khoản
phải thu quá hạn nhưng
khó có khả năng thu hồi

| 7- **Hàng tồn kho** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá gốc |
| - Hàng hóa | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 818.388.184 | 665.994.087 |
| - Phụ tùng, công cụ, dụng cụ | 11.010.286.116 | 11.408.828.689 |
| **Cộng** | **11.828.674.300** | **12.074.822.776** |

| 8- **Tài sản dở dang** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá gốc |
| a- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | | |
| b- Mua sắm, xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Tư vấn, thẩm tra, thiết kế cầu tàu số 1 | 903.991.667 | 862.622.223 |
| - Dự án kho bãi tại Lạch Huyện | - | 327.222.222 |
| - Hệ thống cấp điện tại cầu tàu số 1 | 183.111.667 | |
| - Công trình Khu vực soi chiếu cont CĐV | 11.111.111 | |
| **Cộng** | **1.098.214.445** | **1.189.844.445** |

## 9- Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | **475.818.574.788** | **729.731.505.655** | **113.330.393.591** | **30.663.681.730** | | **1.349.544.155.764** |
| - Mua trong kỳ | 314.614.198 | | | 2.799.655.482 | | 3.114.269.680 |
| - Giảm trong kỳ | | | | | | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **476.133.188.986** | **729.731.505.655** | **113.330.393.591** | **33.463.337.212** | | **1.352.658.425.444** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | **441.956.218.851** | **614.999.002.264** | **87.723.681.728** | **20.202.122.352** | - | **1.164.881.025.195** |
| - Khấu hao trong kỳ | 3.078.048.883 | 12.927.142.853 | 3.131.205.003 | 1.083.493.857 | | 20.219.890.596 |
| - Giảm trong kỳ | | | | | | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **445.034.267.734** | **627.926.145.117** | **90.854.886.731** | **21.285.616.209** | - | **1.185.100.915.791** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | **33.862.355.937** | **114.732.503.391** | **25.606.711.863** | **10.461.559.378** | - | **184.663.130.569** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **31.098.921.252** | **101.805.360.538** | **22.475.506.860** | **12.177.721.003** | - | **167.557.509.653** |

*Trong đó:*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.057.726.529.464 đồng.

**10- Tài sản cố định vô hình**

| | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | Tài sản vô định khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | **7.801.104.700** | - | **7.801.104.700** |
| - Mua trong kỳ | | | | 134.000.000 | - | **134.000.000** |
| **Số dư cuối kỳ** | | | | **7.935.104.700** | - | **7.935.104.700** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | **6.705.443.406** | - | **6.705.443.406** |
| - Khấu hao trong kỳ | | | | 265.322.580 | - | **265.322.580** |
| **Số dư cuối kỳ** | | | | **6.970.765.986** | - | **6.970.765.986** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | | | | **1.095.661.294** | - | **1.095.661.294** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | | | | **964.338.714** | - | **964.338.714** |

*Trong đó:*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.235.104.700 đồng.

## 11- Tài sản cố định thuê tài chính

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | - |
| - Thuê tài chính trong năm | | | | - |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | |
| - Tăng khác | | | | |
| - Giảm khác | | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | | | | - |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | - |
| - Khấu hao trong kỳ | | | | - |
| - Tăng khác | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | |
| - Giảm khác | | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | | | | - |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Tại ngày đầu năm | | | | - |
| **Tại ngày cuối kỳ** | | | | - |

## 12- Tài sản sinh học

### 12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến gia đoạn trưởng thành

| Chỉ tiêu | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| **1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần** | | | | |
| a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | | | | |
| b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn | | | | |
| **2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần** | | | | |
| a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | | | | |
| b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | | | | |
| **3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành** | | | | |

## 12- Tài sản sinh học

### 12.2.Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

| Khoản mục | Nhóm 1 | Nhóm 2 | ..... | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | |
| - Mua trong năm | | | | |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | |
| - Tăng khác | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | |
| - Giảm khác | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | |
| - Tại ngày cuối năm | | | | |

## 13- Tăng giảm bất động sản đầu tư

| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| **a- Bất động sản đầu tư cho thuê** | | | | |
| **Nguyên giá** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| b- Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá | | | | |
| **Nguyên giá** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

| 14- **Chi phí chờ phân bổ** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| a- Ngắn hạn | **7.407.881.717** | **1.326.639.775** |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | | |
| - Thuê đất | 5.475.459.600 | |
| - Các khoản khác | 1.932.422.117 | 1.326.639.775 |
| b- Dài hạn | **23.796.982.119** | **24.189.344.187** |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | | |
| - Chi phí mua bảo hiểm | | |
| - Thuê đất | 23.744.934.850 | 24.126.890.908 |
| - Chi phí khác | 52.047.269 | 62.453.279 |

| 15- **Tài sản khác** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| a- Ngắn hạn | | |
| b- Dài hạn | | |

| 16- **Vay và nợ thuê tài chính** | **Cuối năm** | **Trong năm** | | **Đầu năm** |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tăng | Giảm | Giá trị |
| a- Vay ngắn hạn | | | | |
| b- Vay dài hạn | | | | |
| c- Các khoản vay từ bên liên quan | | | | |
| **Cộng** | | | | |

| d- Các khoản nợ thuê tài chính | **Năm nay** | | **Năm trước** | |
|---|---|---|---|---|
| | Tổng thanh toán Tiền thuê tài chính | Trả lãi tiền thuê tài chính | Trả nợ gốc | Tổng thanh toán tiền thuê tài chính |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | |
| Trên 5 năm | | | | |
| Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan | | | | |

| đ- Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán | **Cuối năm** | | **Đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Gốc** | **Lãi** | **Gốc** | **Lãi** |
| - Vay | | | | |
| - Nợ thuê tài chính | | | | |
| - Lý do quá hạn chưa thanh toán | | | | |

| e- Vay và thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán | **Cuối năm** | | **Đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Gốc** | **Lãi** | **Gốc** | **Lãi** |

| 17- **Phải trả người bán** | **Cuối kỳ** | | **Đầu kỳ** | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| -Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả: | | | | |
| - Công ty CP KD ĐT và PT Hà Linh | 1.857.112.950 | 1.857.112.950 | 1.619.706.240 | 1.619.706.240 |
| - Công ty CP Vạn Xuân | 916.564.680 | 916.564.680 | 664.972.200 | 664.972.200 |
| - C.ty CP DV TB Đ.Vũ | 952.041.600 | 952.041.600 | 913.680.000 | 913.680.000 |
| - C.ty CP Cảng HP | 1.380.928.627 | 1.380.928.627 | 515.639.749 | 515.639.749 |
| - Cty CP TM NV và XD Hùng Dũng | - | - | 4.117.708.370 | 4.117.708.370 |
| - Techne Kirow GmbH | 910.834.215 | 910.834.215 | - | - |
| - Các đối tượng khác | 4.614.215.657 | 4.614.215.657 | 4.846.080.098 | 4.846.080.098 |
| **Cộng** | **10.631.697.729** | **10.631.697.729** | **12.677.786.657** | **12.677.786.657** |
| b- Các khoản phải trả người bán dài hạn | | | | |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả: | | | | |
| c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả: | | | | |
| d- Phải trả người bán là các bên liên quan: | | | | |
| - Công ty CP CHP | 1.380.928.627 | 1.380.928.627 | 515.639.749 | 515.639.749 |
| Cộng | **1.380.928.627** | **1.380.928.627** | **515.639.749** | **515.639.749** |

| 18- **Phải trả cổ tức, lợi nhuận** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 121.931.572.950 | 1.904.622.950 |

| 19- **Thuế và các khoản phải trả nhà nước** | **Đầu kỳ** | **Số phải nộp trong kỳ** | **Số đã thực nộp trong kỳ** | **Cuối kỳ** |
|---|---|---|---|---|
| a- Phải nộp | | | | |
| - Thuế GTGT | 901.994.359 | 11.428.660.534 | 10.439.101.368 | 1.891.553.525 |
| - Thuế TNDN | 20.789.623.592 | 39.589.762.046 | 36.286.217.239 | 24.093.168.399 |
| - Thuế TNCN | 34.742.385 | 8.720.262.401 | 11.589.474.525 | -2.834.469.739 |
| - Thuế VAT NK | | - | - | - |
| - Thuế Nhà thầu | | 181.047.312 | 181.047.312 | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - Thuê đất | -2.190.180.700 | 7.300.612.800 | 1.460.125.700 | 3.650.306.400 |
| **Cộng** | **19.536.179.636** | **67.220.345.093** | **59.955.966.144** | **26.800.558.585** |

| 20- **Chi phí phải trả** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| a- Ngắn hạn | | |
| - Chi phí phải trả | 429.220.695 | 254.222.557 |
| - Các khoản trích trước khác | | |
| Cộng | **429.220.695** | **254.222.557** |

| 21- **Phải trả khác** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| a- Ngắn hạn | | |
| - KPCĐ | 564.066.534 | 723.772.694 |
| - Bảo hiểm xã hội | - | |
| - Bảo hiểm y tế | - | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 12.905.158 | 12.905.158 |
| - Các khoản phải trả, nộp khác | 866.487.780 | 1.217.011.687 |
| **Cộng** | **1.443.459.472** | **1.953.689.539** |
| b- Dài hạn | | |
| - Nhận ký quĩ, ký cược dài hạn | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |

22- **Doanh thu chờ phân bổ**

23- **Trái phiếu phát hành**

24- **Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

| 25- **Dự phòng phải trả** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| a- Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng phải trả khác | - | - |
| **Cộng** | - | - |
| b- Dài hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình | | |
| - Dự phòng phải trả khác | | |

| 26- **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng | | |

để xác định giá trị tài sản
thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoàn lại phải trả phát sinh từ khác khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoàn lại

**27- Vốn chủ sở hữu**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Vốn góp của chủ sở hữu** | **Vốn khác của chủ sở hữu** | **LNST chưa phân phối** | **Quĩ đầu tư Phát triển** | **Cộng** |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **Số dư dầu năm trước** | **400.000.000.000** | **103.027.411.229** | **459.664.755.398** | **526.245.533.286** | **1.488.937.699.913** |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | - |
| - Lãi trong năm trước | | | 338.172.706.851 | | 338.172.706.851 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Phân phối lợi nhuận | | | - 361.488.000.000 | | - 361.488.000.000 |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | - |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| **Số dư cuối năm trước** | **400.000.000.000** | **103.027.411.229** | **436.349.462.249** | **526.245.533.286** | **1.465.622.406.764** |
| **Số dư đầu năm nay** | **400.000.000.000** | **103.027.411.229** | **436.349.462.249** | **526.245.533.286** | **1.465.622.406.764** |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | - |
| - Lãi trong năm nay | | | 157.792.410.745 | | 157.792.410.745 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Phân phối lợi nhuận | | | - 358.288.000.000 | | - 358.288.000.000 |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | - |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| **Số dư cuối năm nay** | **400.000.000.000** | **103.027.411.229** | **235.853.872.994** | **526.245.533.286** | **1.265.126.817.509** |

| b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| - Vốn góp công ty mẹ | | |
| - Vốn góp cổ phần | | |
| + Công ty CP Cảng Hải Phòng | 204.000.000.000 | 204.000.000.000 |
| + Công ty cổ phần vật tư nông sản | 74.800.000.000 | 74.800.000.000 |
| + American LCC | 34.123.100.000 | 34.123.100.000 |
| + Các đối tượng khác | 87.076.900.000 | 87.076.900.000 |
| **Cộng** | **400.000.000.000** | **400.000.000.000** |

| c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | - | 320.000.000.000 |

| d- Cổ phiếu | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 40.000.000 | 40.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 40.000.000 | 40.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 40.000.000 | 40.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 40.000.000 | 40.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | **10.000 đồng/cổ phiếu** | |

đ- Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp:

- Thặng dư vốn;
- Quyền chọn đổi trái phiếu;
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Cổ phiếu mua lại của chính mình;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

| 28- **Chênh lệch đánh giá lại tài sản** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| -Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm | | |
| 29- **Chênh lệch tỷ giá** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| - Chênh lệch tỷ gía do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác | | |
| 30- **Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| a- Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo thời hạn | | |
| - Từ 01 năm trở xuống | | |
| - Từ 01 năm đến 05 năm | | |
| - Trên 05 năm | | |
| b- Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu | | |
| - Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác | | |
| - Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi | | |
| c- Tài sản kết cấu hạ tầng không hình thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp | | |
| d- Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp: | | |
| đ- Ngoại tệ các loại (USD) | 94.792,35 | 94.792,35 |
| (EUR) | 5,14 | 5,14 |
| Kim khí quí, đá quí | | |
| e- Nợ khó đòi đã xử lý: | | 1.786.179.934 |
| f- Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản: | | |
| g- Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản: | | |
| h- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán | | |

31- **Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật.**

32- **Các thông tin khác doanh nghiệp cần thuyết minh, giải trình thêm.**

## VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

*Đơn vị tính: đồng*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | |
| a- Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng | | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 334.665.700.859 | 306.888.681.278 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | | |
| **Cộng** | **334.665.700.859** | **306.888.681.278** |
| b- Doanh thu đối với các bên liên quan | | |
| - Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng | 2.548.092.188 | 1.524.201.584 |
| - Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ | 750.190.814 | 1.012.406.366 |
| - Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ | - | - |
| **Cộng** | **3.298.283.002** | **2.536.607.950** |
| **2- Các khoản giảm trừ doanh thu** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| - Khoản chiết khấu thương mại | | |
| - Khoản giảm giá hàng bán | | |
| - Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại | | |
| **3- Giá vốn hàng bán** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | | |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 143.744.612.513 | 131.598.467.819 |
| **Cộng** | **143.744.612.513** | **131.598.467.819** |
| **4- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| - Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT | | |
| - Giá trị còn lại của BĐSĐT | | |
| - Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT | | |
| **Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT** | | |
| **5- Doanh thu hoạt động tài chính** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 37.393.727.232 | 14.825.937.384 |
| - Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư | - | - |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia bằng tiền | - | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 886.205.440 | 2.005.367.113 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 52.160.134 | -39.113.925 |
| - Chiết khấu thanh toán được hưởng | | |

| | | |
|---|---|---|
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| **Cộng** | **38.332.092.806** | **16.792.190.572** |

| 6- **Chi phí tài chính** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| - Chi phí đi vay | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 10.975.397 | - |
| - Lãi mua hàng trả chậm, trả góp | | |
| - Chiết khấu thanh toán phải trả | | |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư và đơn vị khác | | |
| - Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công | | |
| - Chi phí tài chính khác | | |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | | |
| **Cộng** | **10.975.397** | **-** |

| 7- **Thu nhập khác** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn | - | - |
| - Tiền phạt thu được | - | 88.320.000 |
| - Thuế được giảm | - | - |
| - Các khoản hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi vào thu nhập khác | - | - |
| - Các khoản khác | 17.410.761 | 18.194.426 |
| **Cộng** | **17.410.761** | **106.514.426** |

| 8- **Chi phí khác** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| - Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý | - | - |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn | - | - |
| - Các khoản bị phạt | - | - |
| - Các khoản chi phí khác | - | - |
| **Cộng** | - | - |

| 9- **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở | | |

| | | |
|---|---|---|
| lên trên tổng chi phí QLDN | | |
| + Chi phí nhân công | 23.231.404.664 | 17.764.868.138 |
| + Chi phí khấu hao | 2.157.362.802 | 1.338.905.237 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | 5.559.216.092 | 8.052.950.446 |
| **Cộng** | **30.947.983.558** | **27.156.723.821** |
| b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLBH | | |
| c- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàn và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | | |
| - Hoàn nghập tái co cấu, dự phòng khác | | |
| - Các khoản ghi giảm khác. | | |

| **10- Chi phí SXKD theo yếu tố** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên, vật liệu | 12.060.942.033 | 6.130.031.110 |
| - Chi phí nhân công | 87.285.845.858 | 64.413.113.027 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 20.402.056.758 | 27.452.599.319 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 28.278.088.786 | 45.260.363.044 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 26.665.662.636 | 15.773.497.140 |
| - Chi phí dự phòng | - | - |
| **Cộng** | **174.692.596.071** | **159.029.603.640** |

| **11- Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế | 197.382.172.791 | 164.757.782.636 |
| - Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành | 39.476.434.558 | 32.951.556.527 |
| - Thu nhập không chịu thuế | 52.160.134 | 63.363.243 |
| - Chi phí không được khấu trừ | 618.797.576 | 1.054.855.668 |
| - Dự phòng thiếu/ thừa của các năm trước | | |
| - Chí phí thuế TNDN | 39.589.762.046 | 33.149.855.012 |
| - Chí phí thuế TNDN hiện hành | 39.589.762.046 | 33.149.855.012 |
| - Chí phí thuế TNDN hoãn lại (**) | | |
| - Chi phí thuế TNDN (*) | 39.589.762.046 | 33.149.855.012 |
| **Cộng** | **39.589.762.046** | **33.149.855.012** |

| 12- **Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch lệch tạm thời phải chịu thuế | | |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| **Cộng** | | |

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

| 1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|

**VIII- Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ tiền tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3- Thông tin về các bên liên quan:

| | **Mối quan hệ** |
|---|---|
| + Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng | Công ty có vốn góp 51% |
| + Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ | Công ty liên doanh |
| + Các thành viên HĐQT và Ban Điều hành Công ty | Lãnh đạo chủ chốt |

Công ty liên doanh, liên kết Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 đạt lợi nhuận trước thuế là: 115,2 tỷ tăng 31% so với cùng kỳ năm 2025.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Công ty không có báo cáo bộ phận.

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng, nội dung bao gồm:

a) Bản chất của các giả định hoặc sự không chắn chắn của ước tính;

b) Các lý do và số tiền có thể bị ảnh hưởng bởi các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;

c) Đánh giá về khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau;

d) Các biện pháp/giải pháp dự kiến của Ban Tổng giám đốc thực hiện để hạn chế sự ảnh hưởng đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính nếu sự không chắc chắn có thể xảy ra trong năm tài chính tiếp theo.

8- Các biện pháp khác.

**IX- Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu báo cáo tài hính được Bộ tài chính quy đinh (nếu có).**

*Hải phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|---|
| Lê Thị Hải Thành | Đoàn Minh Trung | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Cao Văn Tĩnh |